



Working Paper 2025.1.5.1
- Vol 1, No 5

QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT TRONG HIỆP ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

**Nguyễn Thuý Hiền¹, Tăng Quỳnh Trang, Cao Hoàng Yên, Nguyễn Quỳnh Trúc,
Nguyễn Thị Ngọc Huyền**

Sinh viên K60 Luật Thương mại Quốc tế - Khoa Luật

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Ngọc Hà

Viện trưởng Viện Nghiên cứu sáng tạo

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

“Không có vấn đề nào quan trọng hơn việc giải quyết tình cảnh khó khăn của các quốc gia nghèo” - Cựu Tổng Giám đốc Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Mike Moore, đã khẳng định khi nhậm chức vào năm 1999². Trong số 166 thành viên hiện nay của WTO, khoảng 2/3 là các quốc gia đang phát triển³. Số lượng áp đảo này nhấn mạnh vai trò thiết yếu của các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt (Special and Differential Treatment - S&D) trong việc bảo vệ lợi ích của các quốc gia này trong hệ thống thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, liệu các quy định S&D trong Hiệp định về Giải quyết Tranh chấp (Dispute Settlement Understanding - DSU) của WTO đã thực sự đáp ứng kỳ vọng về việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững cho các nước đang phát triển và kém phát triển? Bài viết tổng hợp các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết Tranh chấp của WTO, đồng thời phân tích thực tiễn áp dụng và giải thích các quy định này. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam, với tư cách là một quốc gia thành viên đang phát triển, tận dụng tối đa các ưu đãi này trong khuôn khổ WTO.

¹ Tác giả liên hệ, Email: hiennt07012003@gmail.com.

² WTO, “WTO | News - Moore calls for greater efforts to assist poor countries”, (1/9/1999) - PRESS/134. Xem tại: https://www.wto.org/english/news_e/pres99_e/pr134_e.htm

³ WTO, “WTO Members and Observers”, (30/8/2024).

Xem tại: https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm, (truy cập ngày 01/9/2024).

Từ khoá: đối xử đặc biệt và khác biệt, S&D, DSU, WTO

REGULATIONS ON SPECIAL AND DIFFERENTIAL TREATMENT IN THE WTO DISPUTE SETTLEMENT UNDERSTANDING AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

Abstract

“No other issue is as important as addressing the plight of the poor nations” - stated former Director-General of the World Trade Organization (WTO), Mike Moore, upon assuming office in 1999. Among the 166 members of the WTO, approximately two-thirds are developing countries. This overwhelming number underscores the crucial role of Special and Differential Treatment (S&D) provisions in safeguarding the interests of these nations within the global trading system. However, have the S&D provisions in the WTO Dispute Settlement Understanding (DSU) truly met expectations in promoting sustainable economic development for developing and least-developed countries? This article consolidates the S&D provisions within the WTO Dispute Settlement Understanding, analyzing their application and interpretation in practice. Based on this analysis, the article offers several recommendations to help Vietnam maximize the benefits of these provisions within the WTO framework as a developing member country.

Keywords: Special and Differential Treatment, S&D, DSU, WTO

Mở đầu

Hiệp định về Giải quyết Tranh chấp (Dispute Settlement Understanding - DSU) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là một cơ chế quan trọng giúp các quốc gia thành viên giải quyết các tranh chấp thương mại một cách công bằng, minh bạch. Một trong những quy định then chốt của DSU là các điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt (Special and Differential Treatment - S&D), những điều khoản này tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển. Là một quốc gia đang phát triển trong WTO, Việt Nam luôn tích cực tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của tổ chức này, chủ yếu với vai trò là bên thứ ba. Bài viết này sẽ phân tích, đánh giá các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định DSU cũng như thực tiễn áp dụng các điều khoản này trên thực tế, từ đó đưa ra những khuyến nghị cụ thể cho Việt Nam trong việc áp dụng hiệu quả các quy định S&D, đảm bảo lợi ích quốc gia và nâng cao vị thế trong môi trường thương mại toàn cầu.

1. Tổng quan về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết tranh chấp của WTO

1.1. Đối xử đặc biệt và khác biệt trong WTO

Thuật ngữ “Đối xử đặc biệt và khác biệt” (Special and Differential Treatment - S&D) trong WTO được dùng để chỉ các điều khoản ưu đãi đặc biệt, nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho

các quốc gia thành viên đang phát triển và các nước kém phát triển nhất (Least-Developed Countries - LDC) trong khuôn khổ các hiệp định của tổ chức này⁴.

WTO không giải thích rõ nội hàm của hai khái niệm các nước “đang phát triển” và “kém phát triển nhất”. Các quốc gia thành viên tự xác định và công bố tình trạng của mình là “phát triển” hay “đang phát triển”⁵. Một số học giả cho rằng "đối xử đặc biệt" áp dụng cho các nước LDC, trong khi "đối xử khác biệt và ưu đãi hơn" dành cho các nước đang phát triển⁶. Tuy nhiên, nhóm nước LDC được xác định theo danh sách của Liên hợp quốc, còn nhóm nước đang phát triển tự tuyên bố và được các thành viên khác chấp thuận khi gia nhập WTO⁷. Vì vậy, đây là hai nhóm chủ thể được hưởng lợi từ các quy định về S&D trong các hiệp định của WTO.

1.2. Các điều khoản đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết tranh chấp của WTO

Hiệp định về Giải quyết Tranh chấp của WTO công nhận sự khác biệt về mức độ phát triển giữa các quốc gia và quy định các thủ tục bổ sung, ưu đãi hoặc hỗ trợ pháp lý cho hai nhóm quốc gia này. Ủy ban về Phát triển và Thương mại của WTO (Committee on Trade and Development - CTD) đã xác định có tổng cộng 11 Điều khoản S&D trong DSU,⁸ trong đó có 7 điều khoản – Điều 4.10; 8.10; 12.10; 12.11; 21.2; 21.7; và 21.8 – thuộc về nhóm các quy định bảo vệ lợi ích của các quốc gia đang phát triển. Các điều khoản khác có liên quan bao gồm Điều 3.12, liên quan đến "sự linh hoạt trong cam kết, hành động, hoặc sử dụng các công cụ chính sách"; Điều 27.2, liên quan đến "hỗ trợ kỹ thuật"; và Điều 24.1, là một quy định cụ thể đối với các quốc gia kém phát triển nhất⁹.

Các quy định S&D có thể được phân loại theo các giai đoạn trong quy trình giải quyết tranh chấp: 1) giai đoạn tham vấn; 2) giai đoạn xét xử bởi ban hội thẩm và cơ quan phúc thẩm; 3) giai đoạn thực thi phán quyết. Các quy định S&D khác bao gồm: thủ tục rút gọn theo yêu cầu của nước đang phát triển¹⁰; hỗ trợ pháp lý; và quy định riêng cho nhóm các nước LDC.

⁴ WTO, “WTO | Doha Development Agenda | Briefing notes - Other Doha issues”, 2024, xem tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/dda_e/status_e/sdt_e.htm, (truy cập ngày 07/9/2024).

⁵ WTO, “WTO | Development - Who are the developing countries in the WTO?”, 2019, xem tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/devel_e/d1who_e.htm. (truy cập ngày 04/9/2024).

⁶ Hegde, V., & Wouters, J., “Special and Differential Treatment Under the World Trade Organization: A Legal Typology”, *Journal of International Economic Law*, số 24(3), 2021, tr. 551–571, truy cập tại: <https://doi.org/10.1093/jiel/jgab033>.

⁷ Weinhardt, C., & Schöfer, T., “Differential treatment for developing countries in the WTO: The unmaking of the North–South distinction in a multipolar world”, *Third World Quarterly*, số 43(1), 2021, tr.1–20, xem tại: <https://doi.org/10.1080/01436597.2021.1992271>.

⁸ DSU, *supra* note 4, arts. 3.12; 4.10; 8.10; 12.10; 12.11; 21.2; 21.7; 21.8; 24.2; and 27.2 WTO Committee on Trade and Development, Implementation of Special and Differential Treatment Provisions in WTO Agreements and Decisions, WTO Doc WT/COMTD/W77 (25 October 2000) at 3, 71, 72, 73; WTO Committee on Trade and Development, Special and Differential Treatment for Least Developed Countries - Note by the Secretariat, WTO Doc WT/COMTD/W/135 (5 October 2004) at 2.

⁹ WTO Committee on Trade and Development, “Special and Differential Treatment Provisions in the WTO Agreements and Decisions - Note by the Secretariat”, *WT/COMTD/W/258*, 2021, tr. 6, 106–110.

¹⁰ WTO, “Decision of 5 April 1966 on procedures under article XXIII”, *WTO | Disputes - Dispute Settlement CBT - Annex II, WTO, Geneva, 2017, tr. 1*. xem tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_settlement_cbt_e/a2s1p1_e.htm.

1.2.1. Trong giai đoạn tham vấn

Quy trình giải quyết tranh chấp của WTO bắt đầu khi một thành viên nộp đơn khiếu nại lên Cơ quan Giải quyết Tranh chấp (Dispute Settlement Body - DSB) của WTO tìm kiếm sự bồi thường do vi phạm nghĩa vụ, hoặc vì quyền lợi bị vô hiệu hóa hoặc suy giảm trong các hiệp định thuộc phạm vi điều chỉnh của WTO, hoặc vì một thành viên khác gây cản trở việc đạt được các mục tiêu của hiệp định¹¹. Điều 4 của DSU quy định các quy tắc cho giai đoạn tham vấn trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, cho phép các thành viên giải quyết tranh chấp mà không cần đến kiện tụng. Nếu đàm phán không đạt được thỏa thuận, quy trình của Ban Hội thẩm có thể được DSB tự động kích hoạt theo yêu cầu của bên khiếu nại. Hai quy định S&D có liên quan đến giai đoạn tham vấn là Điều 4.10 và 12.10. Phần đầu của Điều 12.10 áp dụng cho tham vấn, trong khi phần thứ hai liên quan đến quy trình của Ban Hội thẩm, sẽ được thảo luận trong phần quy trình của Ban Hội thẩm.

Điều 4.10 nêu rõ rằng “trong quá trình tham vấn, các thành viên nên dành sự chú ý đặc biệt đến các vấn đề và lợi ích cụ thể của các thành viên đang phát triển”. Tuy nhiên, quy định này khá rộng mà không làm rõ những khó khăn và lợi ích cụ thể của các nước đang phát triển cần được xem xét trong giai đoạn tham vấn. Việc sử dụng từ “nên” trong Điều 4.10 khiến cho quy định này mang tính chất tuyên bố hơn là bắt buộc, do đó, các bên không có nghĩa vụ phải tuân thủ quy định về việc xem xét lợi ích của các nước đang phát triển.

Một quy định S&D khác có liên quan đến giai đoạn tham vấn là phần đầu của Điều 12.10 của DSU, quy định rằng các bên có thể đồng ý gia hạn thời gian tham vấn nếu biện pháp bị khiếu nại được thực hiện bởi một thành viên đang phát triển. Tuy nhiên, quy định này không tạo ra nghĩa vụ cho quốc gia phát triển hoặc DSB phải gia hạn thời gian tham vấn cho các nước đang phát triển vì việc gia hạn cần có sự đồng ý của cả hai bên.

1.2.2. Trong giai đoạn xét xử bởi ban hội thẩm

Nếu các bên trong một tranh chấp không thể đạt được thỏa thuận thông qua tham vấn, bên khiếu nại có thể yêu cầu DSB thành lập một ban hội thẩm để xét xử tranh chấp. Điều 12 của DSU quy định về các thủ tục của ban hội thẩm trong quá trình tố tụng, trong đó Điều 12.10 và 12.11 chứa đựng các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt.

i) Quốc tịch của hội thẩm viên

Đối với việc bổ nhiệm hội thẩm viên, Điều 8.10 DSU quy định trong trường hợp tranh chấp xảy ra giữa một nước đang phát triển và một nước phát triển, theo yêu cầu của nước đang phát triển, ban hội thẩm sẽ được thành lập với ít nhất một thành viên đến từ các nước đang phát triển. Quy định này nhằm đảm bảo rằng quan điểm và hoàn cảnh của các nước đang phát triển được xem xét đầy đủ trong quá trình giải quyết tranh chấp.

ii) Thời gian chuẩn bị tranh tụng linh hoạt

Phần thứ hai của Điều 12.10 quy định: “Khi xét xử một đơn khiếu nại chống lại một thành viên đang phát triển, ban hội thẩm phải dành đủ thời gian cho thành viên đang phát triển để

¹¹ Điều 4.4 DSU; Điều 23.1 GATT.

chuẩn bị và trình bày luận cứ của mình. Các quy định tại đoạn 1 Điều 20 và đoạn 4 Điều 21 không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ hành động nào theo đoạn này”.

Điều 12.10 thừa nhận nhu cầu cung cấp đủ thời gian cho các quốc gia đang phát triển để chuẩn bị văn bản và thu thập các tài liệu, chứng cứ cần thiết cho quá trình tố tụng tại ban hội thẩm. So với các quốc gia phát triển, quá trình làm việc tại ban hội thẩm thường đặc biệt đòi hỏi và tốn nhiều thời gian đối với hầu hết các quốc gia đang phát triển do thiếu hụt nguồn lực về nhân sự, tài chính và thể chế. Việc sử dụng từ “phải” trong Điều 12.10 cho thấy tính bắt buộc của nghĩa vụ này đối với ban hội thẩm. Cách diễn giải này được hỗ trợ bởi xu hướng chung của các ban hội thẩm là xem xét phần thứ hai của Điều 12.10, ngay cả khi không bên nào viện dẫn Điều 12.10. Ví dụ, trong vụ việc Ấn Độ – Hạn chế định lượng đối với nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp, dệt may và công nghiệp¹², ban hội thẩm đã viện dẫn phần thứ hai của Điều 12.10 để biện minh cho quyết định của mình về việc cấp thêm thời gian cho Ấn Độ, mặc dù Ấn Độ không viện dẫn quy định này để yêu cầu thêm thời gian.

iii) Quy định về S&D kết nối với tất cả các quy định về S&D trong các hiệp định của WTO

Điều 12.11 của DSU là quy định về S&D tiến bộ nhất, liên kết trực tiếp với các quy định S&D trong các hiệp định thuộc WTO. Điều 12.11 quy định: “Khi một hoặc nhiều bên là thành viên đang phát triển, báo cáo của ban hội thẩm phải nêu rõ hình thức đã được xem xét các quy định liên quan về đối xử khác biệt và thuận lợi hơn dành cho các thành viên đang phát triển, thuộc các hiệp định thuộc phạm vi điều chỉnh, đã được thành viên đang phát triển nêu ra trong quá trình giải quyết tranh chấp”.

Theo lý thuyết, quy định này yêu cầu ban hội thẩm báo cáo cách họ đã xem xét các điều kiện phát triển của thành viên đang phát triển. Tuy nhiên, quy định này còn nhiều điểm không rõ ràng về hiệu quả thực tế đối với các quốc gia thu nhập thấp và kém phát triển (LIDCs và LDCs). Thứ nhất, không rõ liệu Điều 12.11 có tạo ra nghĩa vụ thủ tục hay nội dung. Thứ hai, việc yêu cầu quốc gia đang phát triển “nêu ra” quy định S&D gây ra mơ hồ về việc có cần viện dẫn cụ thể hay không. Thứ ba, không rõ quy định S&D phải được viện dẫn trong các điều khoản tham chiếu hay có thể nêu ra bất kỳ lúc nào trong quá trình giải quyết tranh chấp. Thứ tư, mức độ ban hội thẩm cần xem xét quy định S&D cũng chưa được xác định rõ ràng. Thứ năm, Điều 12.11 nhằm đảm bảo ban hội thẩm thừa nhận các yếu tố phát triển liên quan nhưng có thể bị bỏ qua nếu không áp dụng đúng cách. Cuối cùng, quy định này chỉ được áp dụng khi quốc gia đang phát triển viện dẫn S&D, điều mà nhiều quốc gia không thực hiện vì lo ngại về khả năng phân tích hoặc sợ bị coi là yếu thế.

1.2.3. Trong giai đoạn thực thi phán quyết

Khi DSB thông qua các báo cáo của ban hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm (Appellate Body - AB), quá trình giải quyết tranh chấp chuyển sang giai đoạn thực hiện, và thành viên thua cuộc có nghĩa vụ tuân thủ và thực hiện quyết định của DSB. Trong quá trình thực thi các phán quyết của DSB, lợi ích và mối quan tâm của các nước đang phát triển được xem xét một cách thích hợp. Điều 21.2 của DSU yêu cầu việc đặc biệt chú trọng đến lợi ích của các nước thành

¹² WTO, “WTO | India — Quantitative Restrictions on Imports of Agricultural, Textile and Industrial Products - DS90”, 2001, xem tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds90_e.htm.

viên đang phát triển. Quy định này đã được trọng tài viên áp dụng nhiều lần khi xác định thời gian hợp lý để thực thi phán quyết.

Chẳng hạn, trong vụ tranh chấp Indonesia - Autos, trọng tài viên đã quyết định cấp thêm 6 tháng cho Indonesia để thực thi phán quyết, thay vì thời gian tiêu chuẩn 6 tháng kể từ khi phán quyết được DSB thông qua. Quyết định này dựa trên tình hình thực tế của Indonesia, mặc dù Điều 21.2 không cung cấp hướng dẫn cụ thể, nhưng đã tạo ra cơ sở để giải thích và áp dụng Điều 21.3 của DSU. Indonesia đã lập luận rằng họ không chỉ là một nước đang phát triển mà còn đang đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng về kinh tế và tài chính.

Bên cạnh đó, theo Điều 21.7 và 21.8 của DSU, trong quá trình giám sát việc thực thi phán quyết, nếu vấn đề được các nước thành viên đang phát triển nêu lên, DSB phải xem xét để áp dụng các biện pháp thích hợp dựa trên các tình huống cụ thể. Điều này bao gồm việc cân nhắc tác động của biện pháp bị khiếu nại lên nền kinh tế của các nước thành viên đang phát triển có liên quan.

2. Thực tiễn áp dụng các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết tranh chấp của WTO

(i) Vụ việc có áp dụng các điều khoản S&D trong DSU ở giai đoạn tham vấn

Trong vụ giải quyết tranh chấp của Pakistan về xuất khẩu sợi bông chải kỹ sang Hoa Kỳ¹³, phát sinh từ việc Hoa Kỳ từ chối tuân thủ các lệnh do Cơ quan giám sát dệt may của WTO đưa ra. Hoa Kỳ đã phản đối các biện pháp bảo vệ tạm thời được chấp thuận theo Hiệp định về dệt may và may mặc. Hoa Kỳ đã thông báo cho Cơ quan giám sát dệt may của WTO về ý định áp dụng hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu từ Pakistan trong ba năm. Dù Cơ quan giám sát dệt may của WTO đã quyết định có lợi cho Pakistan và yêu cầu Hoa Kỳ dỡ bỏ hạn ngạch nhưng Hoa Kỳ đã từ chối. Pakistan đã khiếu nại lên DSB và tham vấn với Hoa Kỳ theo Điều 4.10 DSU. Tuy nhiên, tham vấn đã thất bại vì Hoa Kỳ không muốn đưa ra một giải pháp mà cả hai bên đều đồng ý. Trong quá trình tham vấn, Hoa Kỳ đã bỏ qua tình trạng của Pakistan là một quốc gia đang phát triển và thực tế là ngành dệt may là ngành sản xuất lớn nhất của Pakistan, chiếm 8,5% GDP vào thời điểm đó.

(ii) Vụ việc có áp dụng các điều khoản S&D trong DSU ở giai đoạn xét xử bởi ban hội thẩm

Trong vụ Hoa Kỳ về tiếp tục bán phá giá và bù đắp trợ cấp¹⁴, Ấn Độ và Indonesia đã viện dẫn Điều 15 của Hiệp định chống bán phá giá vì họ là các quốc gia đang phát triển. Điều 15 của Hiệp định chống bán phá giá không được đưa vào phạm vi tham chiếu của ban hội thẩm trong giai đoạn ban hội thẩm. Tuy nhiên, ban hội thẩm vẫn xem xét điều khoản S&D của Điều 15 do nó được viện dẫn trong quá trình tố tụng, và Điều 12.11 DSU yêu cầu ban hội thẩm phải xem xét điều khoản S&D. Trong trường hợp này, ban hội thẩm phán quyết rằng điều khoản

¹³ “United States – Transitional Safeguard Measures on Combed Cotton Yarn from Pakistan”, Appellate Body Report, 8/10/ 2001, WTO Doc WT/DS192/AB/R.

¹⁴ “United States – Continued Dumping and Subsidy Offset Act of 2000”, Panel Report, 16/9/2022, WTO Doc WT/DS217/R.

được viện dẫn không liên quan đến vụ việc do Ấn Độ và Indonesia đã không chứng minh được lập luận của họ.

(iii) Vụ việc có áp dụng các điều khoản S&D trong DSU ở giai đoạn thực thi phán quyết

Trong vụ tranh chấp Hoa Kỳ về các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ đánh bạc và cá cược xuyên biên giới¹⁵, Antigua và Barbuda và Hoa Kỳ đã bất đồng về khoảng thời gian hợp lý để Hoa Kỳ thực thi phán quyết là bao lâu và có cần xem xét đến lợi ích của Antigua và Barbuda với tư cách một nước đang phát triển không.

Thứ nhất, về thời hạn hợp lý để thực thi phán quyết, Hoa Kỳ cho rằng cần ít nhất 15 tháng để hoàn tất quy trình này do tính phức tạp của biện pháp lập pháp và quản lý chặt chẽ ngành đánh bạc và cá cược. Trong khi đó, Antigua và Barbuda phản đối, cho rằng Hoa Kỳ có thể ban hành lệnh hành chính ngay lập tức cho một số dịch vụ và không cần hơn 6 tháng để thực thi các biện pháp khác. Thứ hai, về lợi ích của các nước đang phát triển, Antigua và Barbuda yêu cầu trọng tài cân nhắc tầm quan trọng của ngành đánh bạc và cá cược đối với nền kinh tế của họ theo Điều 21.2 DSU, trong khi Hoa Kỳ lập luận rằng Điều 21.2 chỉ áp dụng khi nước thực thi là một nước đang phát triển.

Từ đó, trọng tài đã đưa ra hai kết luận quan trọng. Một là Hoa Kỳ cần khoảng thời gian từ 10-15 tháng để thực thi, dựa trên các vụ tranh chấp tương tự, nhưng không cần thiết kéo dài đến 15 tháng như đề xuất. Hai là trọng tài cho rằng Điều 21.2 DSU không giới hạn chỉ áp dụng cho nước thực thi mà có thể áp dụng cho cả nước khiếu kiện. Tuy nhiên, Antigua và Barbuda đã không chứng minh được sự tác động tiêu cực cụ thể của các biện pháp tranh chấp lên nền kinh tế, do đó, không thuyết phục được trọng tài rút ngắn thời hạn thực thi phán quyết của Hoa Kỳ.

3. Đánh giá quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết tranh chấp của WTO

Trong giai đoạn tham vấn, hai điều khoản S&D bao gồm: Điều 4.10 và Điều 12.10. Đối với Điều 4.10: “*Trong khi tham vấn, các Thành viên **nên** đặc biệt chú ý đến những vấn đề cụ thể và quyền lợi của các Thành viên là các nước đang phát triển.*”¹⁶, quy định này khá rộng, chưa đề cập cụ thể thế nào là những vấn đề, quyền lợi cần được xem xét. Điều khoản này dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng, bởi lẽ, bản chất chính trị của các quốc gia là khác nhau, quyền lợi của những nước đó cũng khác nhau. Bên cạnh đó, điều khoản này cũng chưa tạo ra một nghĩa vụ ràng buộc đối với các nước phát triển để giải quyết các lo ngại này. Trong thực tiễn, vấn đề phát sinh từ tính không ràng buộc của Điều 4.10 đã được thể hiện ở vụ *United States – Measures Affecting the Cross Border Supply of Gambling and Betting Services*

¹⁵ “United States – Measures Affecting the Cross-Border Supply of Gambling and Betting Services – Arbitration under Article 21.3(c) of the Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes”, Award of the Arbitrator, 19/8/2005, WTO Doc WT/DS285/13.

¹⁶ DSU, Article 4: “10. During consultations Members should give special attention to the particular problems and interests of developing country Members.”

(*Antigua – United States*)¹⁷. Antigua cáo buộc Hoa Kỳ vi phạm GATS vì cấm cung cấp dịch vụ cá cược xuyên biên giới, gây thiệt hại cho nền kinh tế của Antigua¹⁸. Trong quá trình tham vấn, Antigua yêu cầu Hoa Kỳ xem xét các lo ngại về sự phát triển của mình theo Điều 4.10 của DSU, từ đó, có thể chỉnh sửa khuôn khổ pháp lý phù hợp. Tuy nhiên, Hoa Kỳ từ chối xem xét các lo ngại về sự phát triển của Antigua, chỉ tập trung vào các vấn đề pháp lý. Có thể thấy, điều này đã vi phạm tinh thần của Điều 4.10¹⁹. Tuy nhiên, việc sử dụng từ “*nên*” chỉ có tính chất tuyên bố, không ràng buộc Hoa Kỳ phải xem xét các lo ngại về phát triển. Điều này dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và đang phát triển. Pakistan cũng gặp phải vấn đề tương tự khi Hoa Kỳ không tuân thủ quyết định của Cơ quan giám sát dệt may (TMB) theo Điều 4.10²⁰.

Một điều khoản S&D khác liên quan đến giai đoạn tham vấn là Điều 12.10. Trong phần đầu tiên, DSU tạo điều kiện mở rộng thời gian tham vấn trong khuôn khổ tham vấn liên quan đến biện pháp do một Thành viên đang phát triển tiến hành. Tuy nhiên, việc gia hạn này phải cần sự đồng ý của các bên. Điều này lại đặt ra câu hỏi liệu quốc gia đang phát triển hay DSB phải gia hạn thời gian tham vấn theo hướng có lợi cho quốc gia đang phát triển hay không? Phần thứ hai của Điều 12.10 thừa nhận nhu cầu phải cung cấp đủ thời gian cho các nước đang phát triển để chuẩn bị các văn bản trình bày, thu thập tài liệu chứng cứ. Từ “*phải*” trong Điều 12.10 đã cho thấy nghĩa vụ bắt buộc của Chủ tịch. Tuy nhiên, Điều 12.10 trên thực tế không có nhiều giá trị, bởi lẽ theo Điều 12.4, Chủ tịch phải cung cấp đủ thời gian cho cả hai bên tranh chấp.

Điều 12.11 là điều khoản S&D tiên bộ nhất của DSU khi có thể liên kết trực tiếp để viện dẫn đến các điều khoản S&D khác. Mặc dù điều khoản này có tiềm năng to lớn trong việc thực thi các điều khoản S&D khác trong thỏa thuận WTO, nhưng nội dung của điều khoản này cũng như cách giải thích và áp dụng của hội đồng lại làm nảy sinh các vấn đề liên quan đến lợi ích thực sự đối với các nước đang và kém phát triển. Cụ thể, liệu điều khoản này có tạo ra nghĩa vụ bắt buộc về thực tế hay không, việc chỉ xem xét đến các điều khoản đã được các nước đang phát triển nêu lên trong quá trình tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp có giới hạn quyền và nghĩa vụ liên quan đến toàn bộ S&D trong hiệp định hay chỉ nêu ra các điều khoản S&D có liên quan trong thỏa thuận đó.

Trong giai đoạn thực thi phán quyết, Điều 21.2 nêu rõ sự chú ý đến lợi ích của các nước đang phát triển, tuy nhiên, việc sử dụng từ “*nên*” lại trao quyền tùy ý cho trọng tài viên trong việc xác định khoảng thời gian hợp lý để thực hiện mà không có quy định cụ thể về các yếu tố để xem xét. Bên cạnh đó, liệu một quốc gia đang phát triển có thể viện dẫn Điều 21.2 với tư

¹⁷ *United States – Measures Affecting the Cross Border Supply of Gambling and Betting Services*, Panel Report, 10/11/2004, WT/DS285/R, đoạn. 3.20.

¹⁸ General Agreement of Trade in Services, Annex 1B to the Marrakesh Agreement Establishing the World Trade Organization, 15 April 1994, 1867 U.N.T.S. 3 (entered into force on 1 January 1995) [GATS]; Panel Report, *Antigua – United States*, para. 2 and *supra* note 22 at para. 3.134.

¹⁹ EWART, Andrea M., “Small Developing States in the WTO: A Procedural Approach to Special and Differential Treatment Through Reforms to Dispute Settlement”, 2007, 35 *Syracuse Journal of International Law and Commerce*

²⁰ Turab HUSSAIN, “Victory in Principle: Pakistan's Dispute Settlement Case on Combed Cotton Yarn Exports to the United States” in Peter GALLAGHER, Patrick LOW and Andrew L. STOLER, eds., *Managing the Challenges of WTO Participation: 45 Case Studies* (Cambridge: Cambridge University Press, 2005), 459; Panel Report, *United States – Transitional Safeguard Measures on Combed Cotton Yarn from Pakistan*, WTO Doc WT/DS192/R (31 May 2001) at para. 2.2.

cách là bên khiếu kiện được hay không vẫn chưa đồng nhất. Trong vụ *European Communities – Customs Classification of Frozen Boneless Chicken Cuts* (Điều 21.3(c)), trọng tài viên đã đồng ý với việc không phân biệt tư cách của thành viên là nước đang phát triển²¹, tuy nhiên trước đó, trong vụ *United States – Gambling Services* (Article 21.3(c)), khi Antigua viện dẫn Điều 21.2 với tư cách là quốc gia đang phát triển khiếu nại, Hoa Kỳ lập luận rằng điều khoản này chỉ được xem xét khi quốc gia đang phát triển là bị đơn, trọng tài viên cũng không đưa ra câu trả lời rõ ràng cho lập luận này²². Những trường hợp này cho thấy việc giải quyết tranh chấp chưa thực sự rõ ràng trong việc xác định các yếu tố liên quan để viện dẫn và áp dụng một điều khoản, gây ra sự lo ngại về tính khả thi của điều khoản đó.

Nhìn chung, các điều khoản S&D đã tạo thuận lợi cho các nước đang phát triển trong việc tham gia giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ DSU, được các nước đang phát triển và kém phát triển xem là “quyền thể chế đối với thành viên đang phát triển”, “quyền không thể thương lượng của tất cả các nước đang phát triển” và là “một phần không thể tách rời của hệ thống thương mại đa phương”. Tuy nhiên, những quan điểm này không nhất thiết phải đồng nghĩa với việc công nhận S&D là “quyền và nghĩa vụ của các nước đang phát triển”. Việc nhiều quốc gia đang và kém phát triển gần như không tham gia hệ thống giải quyết tranh chấp không có nghĩa là các biện pháp thương mại của các thành viên WTO khác không gây bất lợi cho họ mà chỉ ra rằng việc áp dụng hệ thống S&D trong quá trình giải quyết tranh chấp chưa đạt được lợi ích thực tế. Điều này đặt ra yêu cầu về sự điều chỉnh nhất định để phù hợp với quyền và lợi ích của các nước đang và kém phát triển.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi vận dụng những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết tranh chấp của WTO

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, có thể hưởng lợi từ các quy định S&D trong DSU của WTO. Để tận dụng tối đa các lợi ích này, Việt Nam cần có chiến lược và cách tiếp cận phù hợp dựa trên cả cơ sở pháp lý và tình hình thực tiễn. Nhóm tác giả xem xét một số vấn đề đặt ra đối với các nước đang phát triển khi áp dụng S&D trên thực tế, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho Việt Nam nhằm vận dụng hiệu quả những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt trong Hiệp định về Giải quyết tranh chấp của WTO.

4.1. Một số vấn đề đặt ra

Nhìn chung, cơ chế đối xử đặc biệt và khác biệt trong cơ chế giải quyết tranh chấp WTO đem lại nhiều lợi ích cho các thành viên đang và kém phát triển của tổ chức. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn nhất định cho các nước đang phát triển khi áp dụng các điều khoản này.

²¹ *European Communities – Customs Classification of Frozen Boneless Chicken Cuts – Arbitration under Article 21.3(c) of the Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes*, Award of the Arbitrator, 20/02/2006, WTO Doc WT/DS269/13, WT/DS269/15, đoạn. 82 và 84 [European Communities – Chicken Cuts].

²² *United States – Sunset Reviews of Anti-Dumping Measures on Oil Country Tubular Goods from Argentina – Arbitration under Article 21.3(c) of the Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes*, Award by the Arbitrator, 07/6/2005, WTO Doc WT/DS268/12, đoạn 52., 82. và 84.

Thứ nhất, thực tế cho thấy, các nước đang phát triển đang không có đủ nguồn lực và các chuyên gia trong các lĩnh vực của WTO²³. Khi các nước không có các chuyên gia tư vấn về các vấn đề pháp lý, việc tiếp cận, cập nhật thực tiễn các cuộc tranh chấp và những ưu đãi dành cho các quốc gia này trở nên khó khăn hơn.

Thứ hai, căn cứ vào quy định của DSU, thời gian để tiến hành tất cả các bước giải quyết tranh chấp của WTO (từ thủ tục tham vấn đầu tiên đến khi DSB thông qua báo cáo Panel) khoảng từ 12 đến 15 tháng (trong trường hợp có kháng cáo thì thời gian có thể kéo dài từ 15 đến 19 tháng). Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết tranh chấp cho thấy, các tranh chấp tại WTO đã không thể được giải quyết trong khung thời gian của DSU. Cụ thể, giai đoạn 1995 – 1999, thời gian trung bình từ khi có yêu cầu tham vấn đến khi báo cáo được thông qua là 705,89 ngày (23,21 tháng); giai đoạn 2007-2011 là 851,34 ngày (28 tháng). Kể từ năm 2011, tình hình giải quyết tranh chấp kéo dài đang tiếp tục diễn ra và sự chậm trễ ngày càng dài khi trung bình thời gian giải quyết tranh chấp là 33,83 tháng²⁴. Sự chậm trễ xảy ra ở tất cả các giai đoạn từ sau khi tham vấn không thành công đến thời điểm DSB ra quyết định thành lập Panel. Chi phí để theo đuổi một vụ giải quyết tranh chấp tại WTO rất cao, từ hàng trăm ngàn đến hàng triệu đô la và điều đó trở thành vấn đề lớn đối với các nước đang phát triển hơn là đối với các nước phát triển.

Thứ ba, các quốc gia đang phát triển gặp khó khăn trong việc đảm bảo thi hành phán quyết khi họ thắng kiện vì điều kiện kinh tế không cho phép họ áp dụng biện pháp trả đũa một cách hiệu quả. Về mặt lý thuyết, trả đũa là một biện pháp khắc phục để đảm bảo sự tuân thủ đúng với các khuyến nghị và phán quyết của DSB. Tuy nhiên, thực tế, trả đũa không phải là một biện pháp khắc phục hiệu quả đối với các thành viên đang phát triển²⁵. Rõ ràng, khi nhận được phán quyết có lợi từ ban hội thẩm, các quốc gia phát triển có thể dễ dàng áp dụng các biện pháp đình chỉ ưu đãi đối với các quốc gia đang phát triển. Ngược lại, các quốc gia đang phát triển thường có xu hướng ngần ngại trong việc áp dụng các biện pháp đình chỉ ưu đãi hay trả đũa khi đối đầu với các nước phát triển²⁶ bởi họ lo rằng việc trả đũa này sẽ dẫn đến hệ quả mất các khoản viện trợ hoặc các lợi ích khác trong kinh tế, thương mại và ngoại giao, từ đó các quốc gia này có thể bị cô lập trong thương mại quốc tế.

4.2. Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Là một quốc gia đang phát triển trong WTO, Việt Nam đã và đang tham gia một cách tích cực vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, đặc biệt với vai trò nước thứ ba. Cho đến nay, Việt Nam là nguyên đơn trong 5 vụ tranh chấp, bên thứ ba trong 39 vụ tranh chấp trước WTO

²³ Gregory Shaffer, “The challenges of WTO law: strategies for developing country adaptation”, *Cambridge University Press*, 5/2006.

²⁴ ThS. Nguyễn Mai Linh, “Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam sau 26 năm phát triển”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 03+04, 2021, tr. 427+428.

²⁵ Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, “Giải quyết tranh chấp theo cơ chế giải quyết tranh chấp WTO đối với những nước đang phát triển”, 2019, xem tại: https://www.bvntd.gov.vn/tintuc_sukien/giai-quyet-tranh-chap-theo-co-che-giai-quyet-tranh-chap-wto-doi-voi-nhung-nuoc-dang-phat-trien/.

²⁶ Singh, A., & Tara, P., “A critical analysis of the developing countries participation in the WTO dispute settlement mechanism”, *Journal of the Indian Law Institute*, 61(3), 2019, tr. 323-349.

và chưa từng là bị đơn²⁷. Như vậy, Việt Nam ở trong tình huống tương tự với các tranh chấp đã phân tích ở trên khi mà các nước phát triển (EC, Hoa Kỳ) bị khiếu kiện, và vì vậy cần có sự chuẩn bị để vận dụng các quy định S&D theo hướng có lợi nhất. Cụ thể, phân tích ở trên cho thấy một số bài học kinh nghiệm có thể rút ra như sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực pháp lý khi tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp tại WTO, đây là yếu tố quan trọng hàng đầu. Mặc dù đã có kinh nghiệm tham gia với vai trò bên thứ ba, nhưng Việt Nam còn hạn chế kinh nghiệm khi giữ vai trò nguyên đơn hoặc bị đơn, do đó cần xây dựng chiến lược dài hạn nhằm nâng cao năng lực nguồn nhân lực. Điều này bao gồm việc đào tạo và phát triển đội ngũ luật sư, chuyên gia pháp lý, cùng với sự tham gia tích cực của các cơ quan nhà nước như Bộ Tư pháp và Bộ Công Thương. Đồng thời, Việt Nam cũng cần tận dụng sự hỗ trợ từ Trung tâm Tư vấn Luật WTO (ACWL), nơi cung cấp các dịch vụ đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, để phát triển nguồn nhân lực, Việt Nam cũng có thể gửi các chuyên gia pháp lý đến ACWL để được hỗ trợ đào tạo chuyên sâu về luật WTO. Để tối ưu hóa nguồn lực và giảm thiểu chi phí tranh tụng, các nước đang phát triển cũng nên xem xét việc áp dụng các biện pháp như tham vấn, trung gian và hòa giải trước khi tiến hành tố tụng chính thức.

Thứ hai, về việc áp dụng các điều khoản S&D tại DSU. Một trong những lưu ý quan trọng đối với Việt Nam khi tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO là cần tận dụng các điều khoản S&D như Điều 21.7 và 21.8 của DSU. Điều 21.7 yêu cầu DSB phải xem xét các hành động tiếp theo phù hợp với hoàn cảnh khi vấn đề được nêu ra bởi một quốc gia phát triển²⁸. Điều 21.8 yêu cầu DSB cân nhắc tác động kinh tế của biện pháp tranh chấp đối với các nước đang phát triển liên quan²⁹. Đây là các công cụ quan trọng giúp bảo vệ lợi ích kinh tế của Việt Nam, đặc biệt trong các tình huống mà các biện pháp do quốc gia phát triển áp dụng gây ra tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Trong vụ tranh chấp European Communities – Bananas III (Ecuador), Ecuador yêu cầu DSB cho phép tạm dừng các nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác đối với EC với số tiền lên đến 450 triệu USD. EC phản đối yêu cầu này và yêu cầu trọng tài theo Điều 22.6 của DSU, cho rằng việc Ecuador đề xuất là quá mức so với sự vô hiệu hoặc tổn hại mà biện pháp của EC gây ra. Ecuador nhấn mạnh rằng việc đình chỉ nhượng bộ theo GATS và các hiệp định TRIPS là không thực hiện được vì lĩnh vực hàng hóa gặp khó khăn. Ecuador yêu cầu trọng tài xem xét tổng tác động kinh tế của chế độ EC Banana để tính toán mức độ vô hiệu hóa và suy giảm mà Ecuador phải gánh chịu. Ecuador cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của chuối trong nền kinh tế của họ, như một nguồn tạo việc làm lớn và thu nhập nước ngoài quan trọng. Các trọng tài viên đã đồng ý với lập luận của Ecuador, nhận thấy rằng các khía cạnh không nhất quán của WTO trong cơ chế nhập khẩu chuối của EC đã làm trầm trọng thêm các vấn đề kinh tế của Ecuador, trong khi EC sẽ không gặp phải hậu quả nghiêm trọng từ việc

²⁷ WTO, Dispute settlement: The dispute by members, xem tại: “https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_by_country_e.htm”, (truy cập ngày 20/9/2024)

²⁸ DSU, Article 21: “7. If the matter is one which has been raised by a developing country Member, the DSB shall consider what further action it might take which would be appropriate to the circumstances.”

²⁹ DSU, Article 21: “8. If the case is one brought by a developing country Member, in considering what appropriate action might be taken, the DSB shall take into account not only the trade coverage of measures complained of, but also their impact on the economy of developing country Members concerned.”

Ecuador đình chỉ nhượng bộ³⁰. Như vậy, để có thể sử dụng điều khoản này một cách hiệu quả, Việt Nam cần lưu ý các vấn đề để đưa ra các bằng chứng xác đáng trước ban hội thẩm (1) Liệu ngành công nghiệp nào có thể bị ảnh hưởng và tầm quan trọng của ngành công nghiệp đó? (2) mức độ ảnh hưởng của ngành công nghiệp đó đến đâu? Những vấn đề này phải được chứng minh một cách đầy đủ và thuyết phục bằng số liệu thống kê, báo cáo phân tích cụ thể để hội đồng có thể đưa ra quyết định có lợi nhất cho Việt Nam.

Thứ ba, thực tiễn cho thấy các quốc gia đang phát triển, dù giành được phán quyết có lợi, vẫn gặp nhiều thách thức trong việc đảm bảo quyền lợi của mình trong các tranh chấp thương mại quốc tế, do những hạn chế về kinh tế và nguồn lực. Sự chênh lệch về quy mô kinh tế và mức độ phụ thuộc vào thương mại giữa các bên có thể ảnh hưởng đến khả năng thực thi phán quyết và đàm phán sau tranh chấp. Vì vậy, đối với Việt Nam, nếu đạt được phán quyết có lợi trước các đối tác kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, hay Canada trong khuôn khổ WTO, cần hết sức thận trọng và nghiên cứu kỹ lưỡng về thực tiễn giải quyết tranh chấp của các hội đồng trọng tài để đưa ra chiến lược phù hợp. Điều quan trọng là phải đánh giá toàn diện các tác động của phán quyết đến nền kinh tế, không chỉ dừng lại ở một lĩnh vực cụ thể mà còn xem xét các ảnh hưởng vĩ mô rộng hơn. Việt Nam nên cân nhắc kỹ lưỡng các bước tiếp theo trong quá trình thực thi phán quyết, đảm bảo rằng các biện pháp được áp dụng vừa khả thi, vừa hiệu quả và không gây ra những tác động tiêu cực cho nền kinh tế trong nước. Việc chuẩn bị các lập luận và chứng cứ thuyết phục để bảo vệ quyền lợi của mình trước hội đồng trọng tài cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sự thành công trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

Kết luận

Nghiên cứu về các quy định đối xử đặc biệt và khác biệt trong DSU của WTO cho thấy Việt Nam có thể tận dụng những cơ hội quan trọng để bảo vệ quyền lợi thương mại quốc gia thông qua việc áp dụng các biện pháp linh hoạt trong tham vấn, xét xử, và thực thi phán quyết. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức do tính không ràng buộc và thiếu cụ thể của các điều khoản S&D cũng như các thách thức về nâng cao năng lực pháp lý và thể chế là không nhỏ, đòi hỏi Việt Nam phải đầu tư vào việc củng cố đội ngũ chuyên gia và xây dựng chiến lược hiệu quả nhằm sử dụng các quy định S&D để đạt được kết quả tối ưu. Các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam không chỉ dừng lại ở việc hiểu rõ và tận dụng các điều khoản S&D cùng minh chứng đầy đủ và thuyết phục bằng số liệu thống kê, báo cáo phân tích cụ thể. Như vậy, Việt Nam mới có thể bảo vệ tối đa các lợi ích và giảm thiểu rủi ro từ các thách thức trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế.

³⁰ *European Communities – Regime for the Importation, Sale and Distribution of Bananas – Recourse to Arbitration by the European Communities under Article 22.6 of the DSU*, Decision of the Arbitrators, 24/3/2000, WT/DS27/ARB/ECU.

Tài liệu tham khảo

WTO. (1999), “WTO | News - Moore calls for greater efforts to assist poor countries”, *PRESS/134*. Xem tại: https://www.wto.org/english/news_e/pres99_e/pr134_e.htm

WTO. (2024), “WTO Members and Observers”, (30/8/2024). Xem tại: https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm, (truy cập ngày 01/9/2024).

WTO., Dispute Settlement: The Disputes by member, Xem tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_by_country_e.htm, (truy cập ngày 9/9/2024).

Hegde, V., & Wouters, J, “Special and Differential Treatment Under the World Trade Organization: A Legal Typology”, *Journal of International Economic Law*, số 24(3), 2021, tr. 551–571, truy cập tại: <https://doi.org/10.1093/jiel/jgab033>.

Weinhardt, C., & Schöfer, T. (2021), “Differential treatment for developing countries in the WTO: The unmaking of the North–South distinction in a multipolar world”, *Third World Quarterly*, Vol. 43 No. 1, pp.1–20.

Bacchus, J., & Manak, I. (2020), “The Development Dimension: What to Do About Differential Treatment in Trade”, *SSRN Electronic Journal*.

Michalopoulos, C. (2022), “Trade and development in the gatt and wto: the role of special and differential treatment for developing countries”, xem tại: https://www.wto.org/french/tratop_f/devel_f/sem01_f/costa_e.doc.

WTO. (2016), “WTO | Understanding the WTO - The Doha agenda.”, xem tại: https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/doha1_e.htm.

DSU, supra note 4, arts. 3.12; 4.10; 8.10; 12.10; 12.11; 21.2; 21.7; 21.8; 24.2; and 27.2 WTO Committee on Trade and Development, Implementation of Special and Differential Treatment Provisions in WTO Agreements and Decisions, WTO Doc WT/COMTD/W77 (25 October 2000) at 3, 71, 72, 73; WTO Committee on Trade and Development, Special and Differential Treatment for Least Developed Countries - Note by the Secretariat, WTO Doc WT/COMTD/W/135 (5 October 2004) at 2.

WTO Committee on Trade and Development, “Special and Differential Treatment Provisions in the WTO Agreements and Decisions - Note by the Secretariat”, *WT/COMTD/W/258*, 2021, tr. 6, 106-110.

WTO Committee on Trade and Development, “Special and Differential Treatment Provisions in the WTO Agreements and Decisions - Note by the Secretariat”, *WT/COMTD/W/258*, 2021, tr. 106-110.

DSU, Article 4: “10. During consultations Members should give special attention to the particular problems and interests of developing country Members.”

United States – Measures Affecting the Cross Border Supply of Gambling and Betting Services, Panel Report, 10/11/2004, WT/DS285/R, đoạn. 3.20.

General Agreement of Trade in Services, Annex 1B to the Marrakesh Agreement Establishing the World Trade Organization, 15 April 1994, 1867 U.N.T.S. 3 (entered into force on 1 January 1995) [GATS]; Panel Report, Antigua – United States, para. 2 and supra note 22 at para. 3.134.

EWART, Andrea M. (2007), “Small Developing States in the WTO: A Procedural Approach to Special and Differential Treatment Through Reforms to Dispute Settlement”, 35 *Syracuse Journal of International Law and Commerce*

European Communities – Customs Classification of Frozen Boneless Chicken Cuts – Arbitration under Article 21.3(c) of the Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes, Award of the Arbitrator, 20/02/2006, WTO Doc WT/DS269/13, WT/DS269/15, đoạn. 82 và 84 [European Communities – Chicken Cuts].

United States – Sunset Reviews of Anti-Dumping Measures on Oil Country Tubular Goods from Argentina – Arbitration under Article 21.3(c) of the Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes, Award by the Arbitrator, 07/6/2005, WTO Doc WT/DS268/12, đoạn 52., 82. và 84.

ThS. Nguyễn Mai Linh. (2021), “Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam sau 26 năm phát triển”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 03+04, tr. 427+428.

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia. (2019), “Giải quyết tranh chấp theo cơ chế giải quyết tranh chấp WTO đối với những nước đang phát triển”, xem tại: https://www.bvntd.gov.vn/tintuc_sukien/giai-quyet-tranh-chap-theo-co-che-giai-quyet-tranh-chap-wto-doi-voi-nhung-nuoc-dang-phat-trien/.